

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	13,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	3.1%	-4.4%

DT thuần
Q4/23

788
tỷ VNĐ

QoQ: ▼483 | -38.0%
YoY: ▼488 | -38.2%

LN thuần
Q4/23

25.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.2 | 155%
YoY: ▼31.0 | -55.3%

LN sau thuế
Q4/23

20.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.3 | 153%
YoY: ▼24.6 | -54.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.4%

YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE
2023

19.2%

YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,413 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	322
Số lượng CPLH (CP)	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,725
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	0.40
EPS	2,967
P/E	4.4

DT thuần
2023

4,331
tỷ VNĐ

YoY: ▼209 | -4.6%

LN thuần
2023

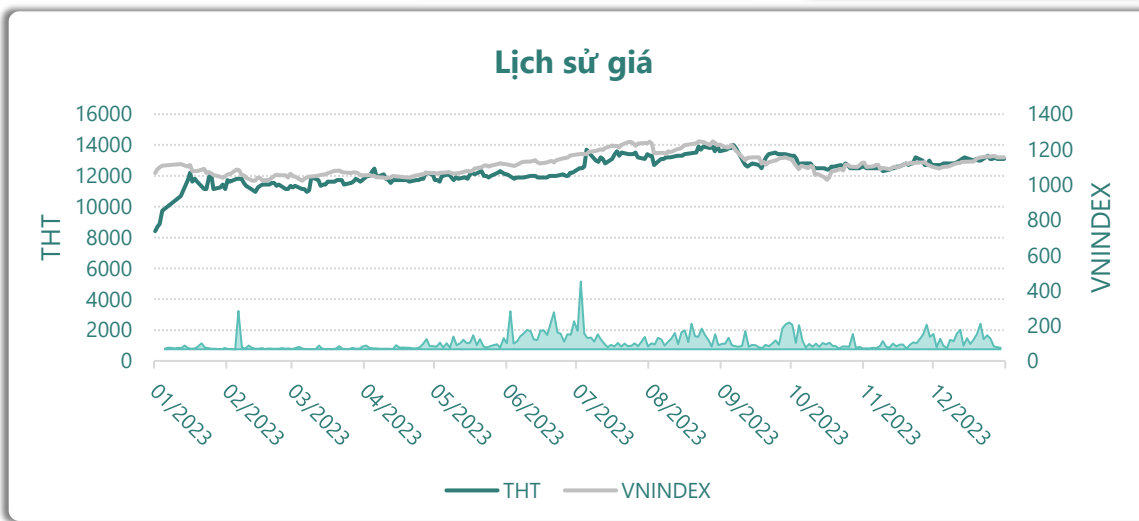
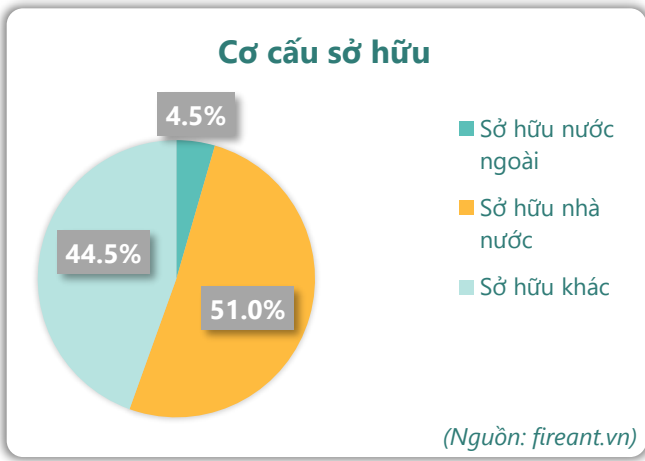
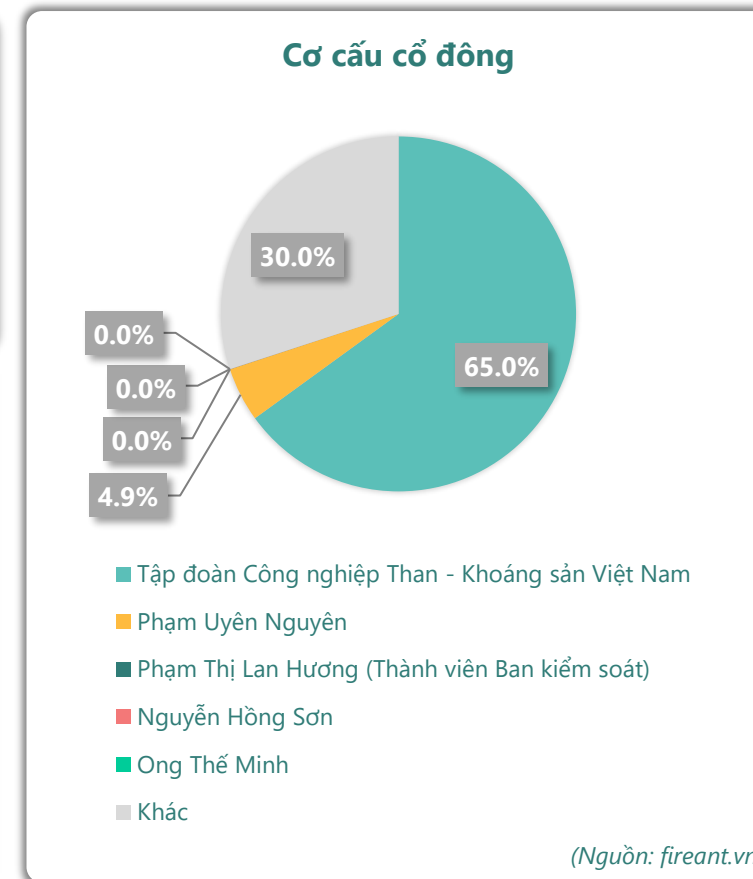
88.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80 | 2.1%

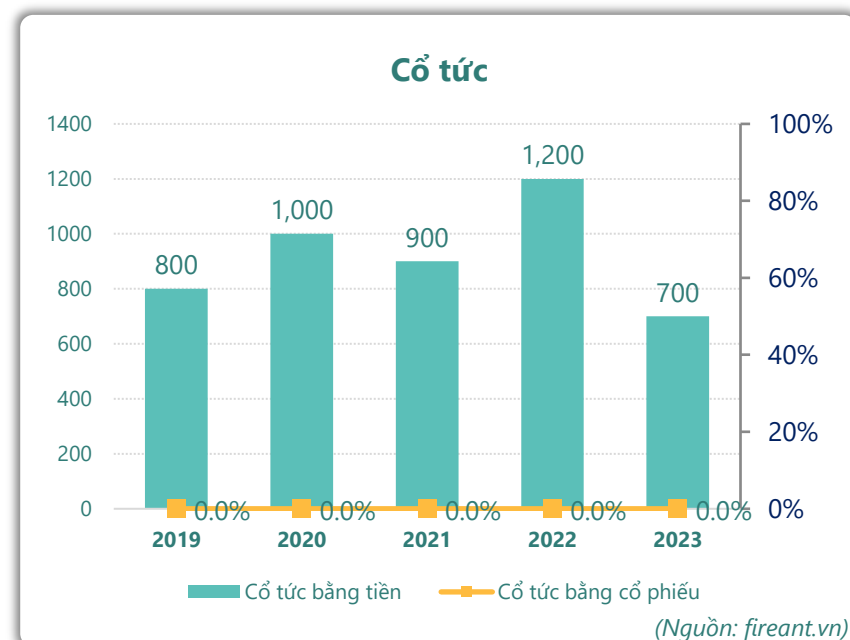
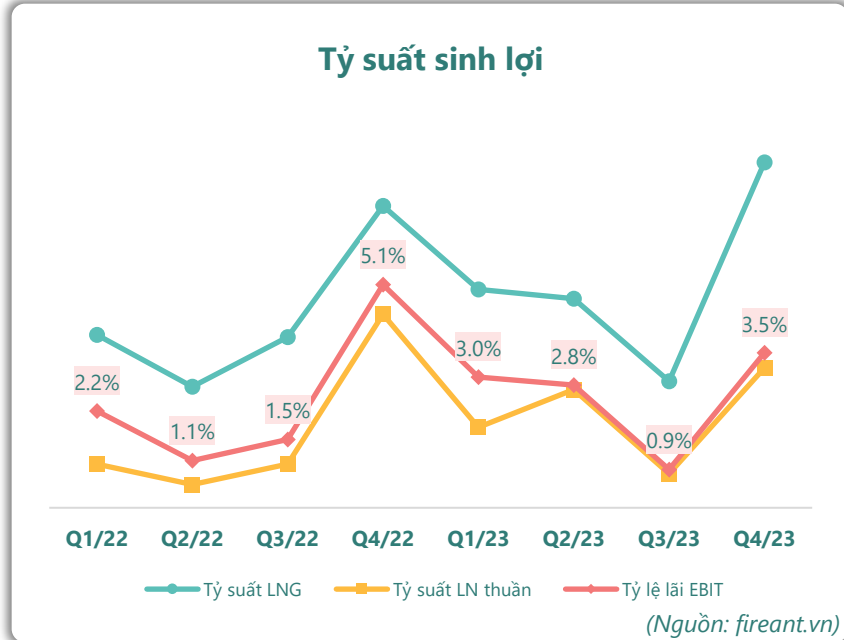
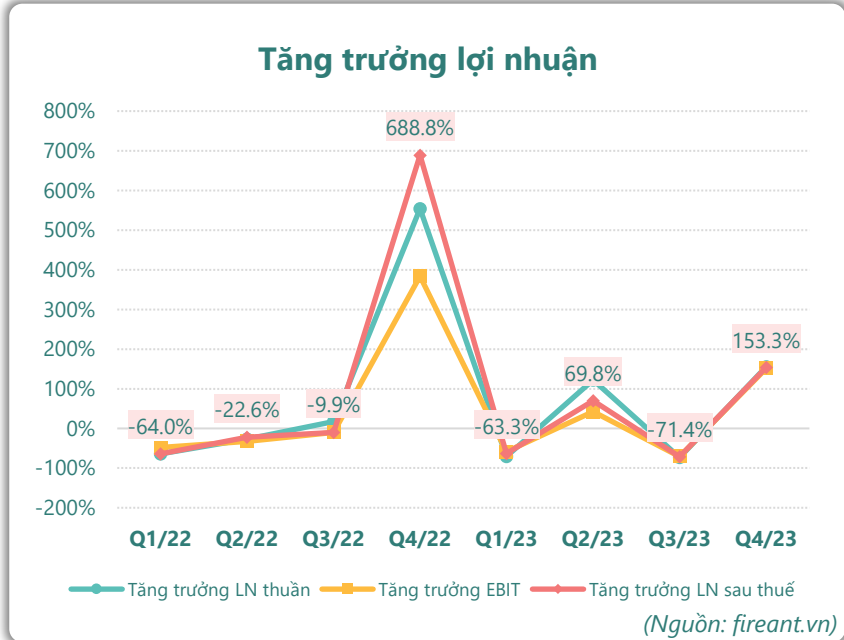
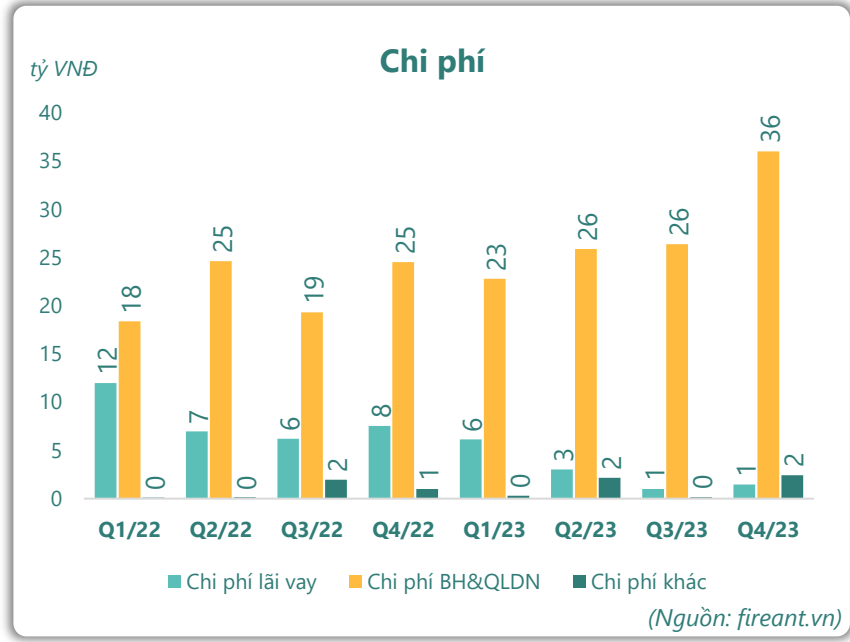
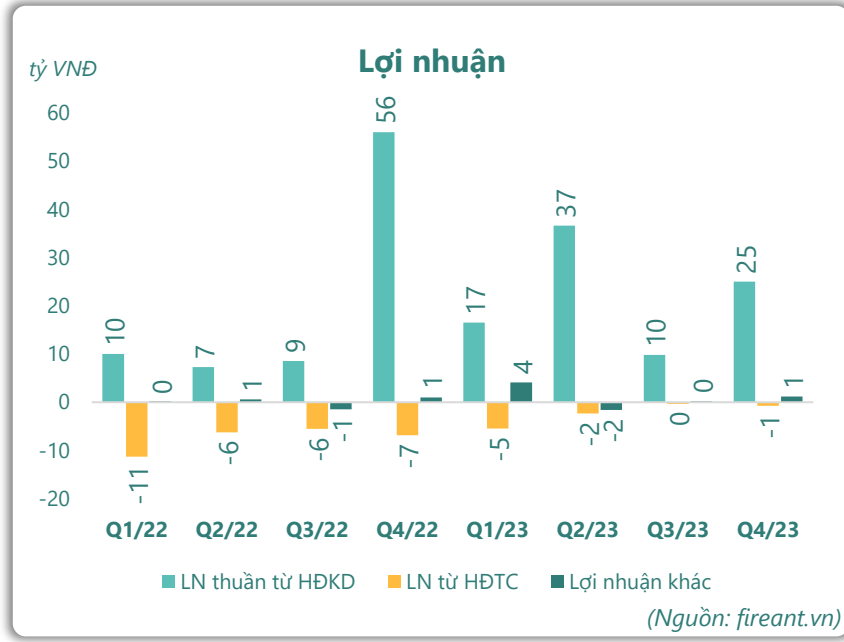
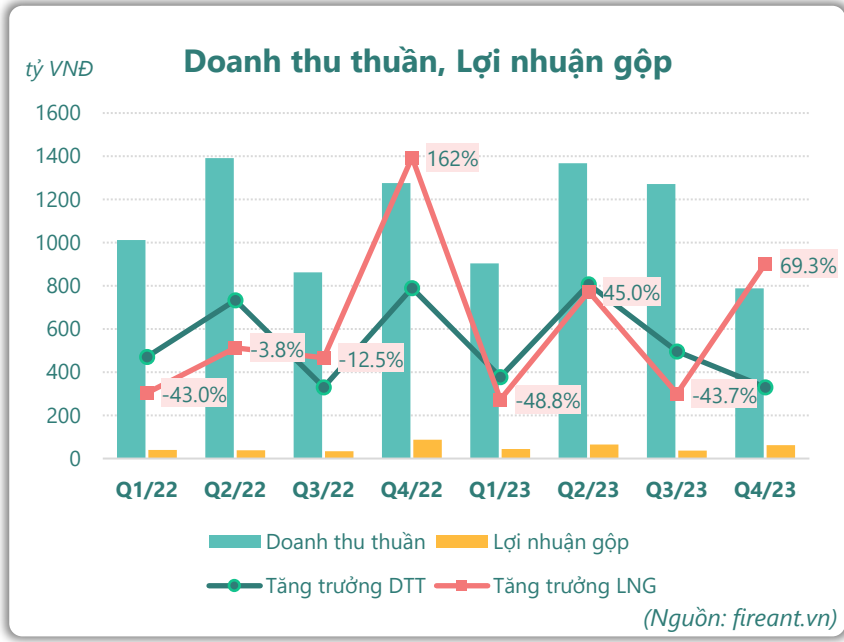
LN sau thuế
2023

72.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.30 | 6.3%



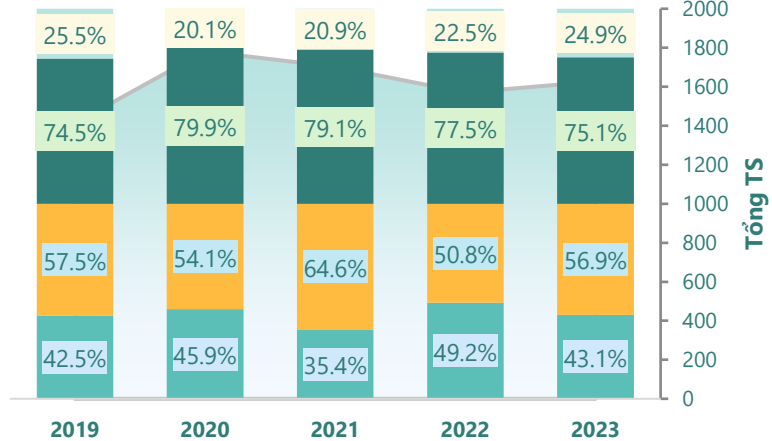
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

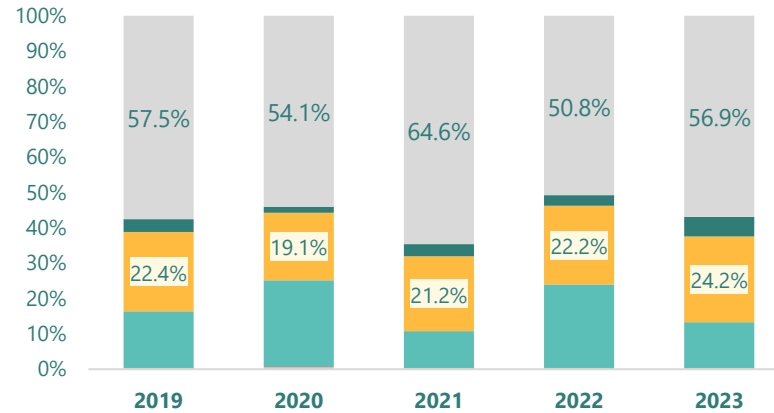
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



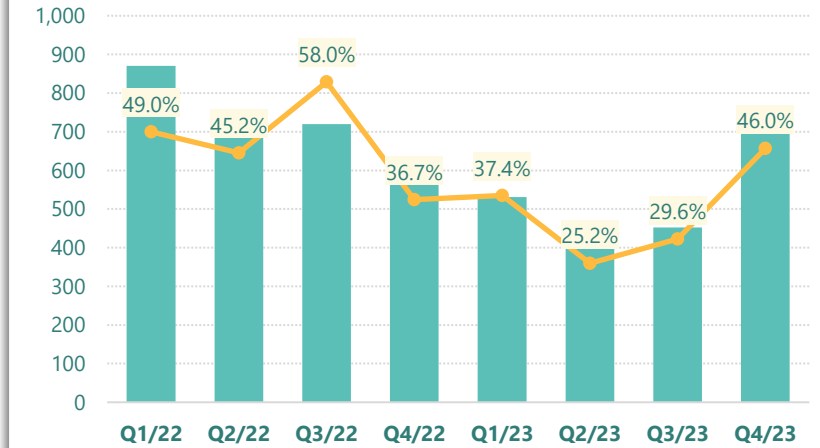
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

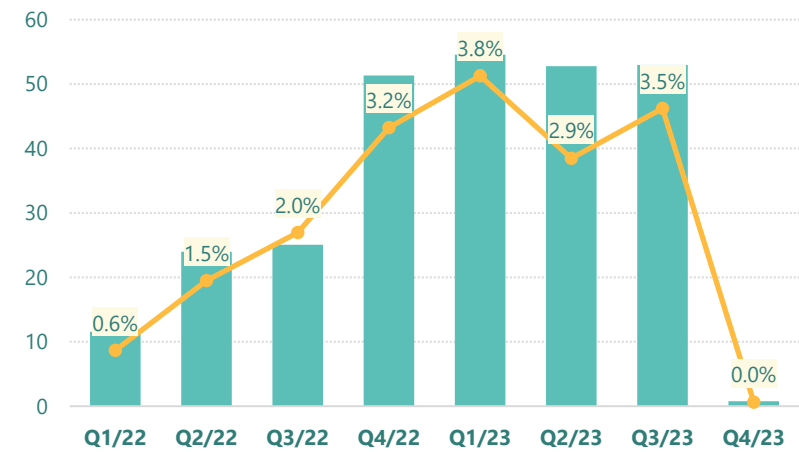


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

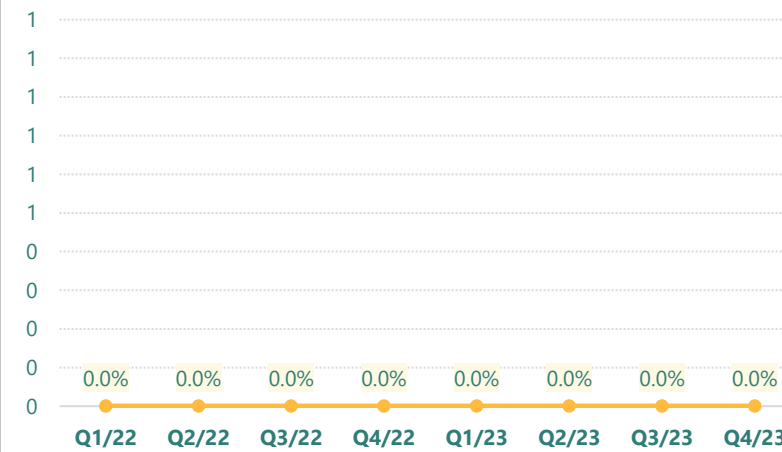


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

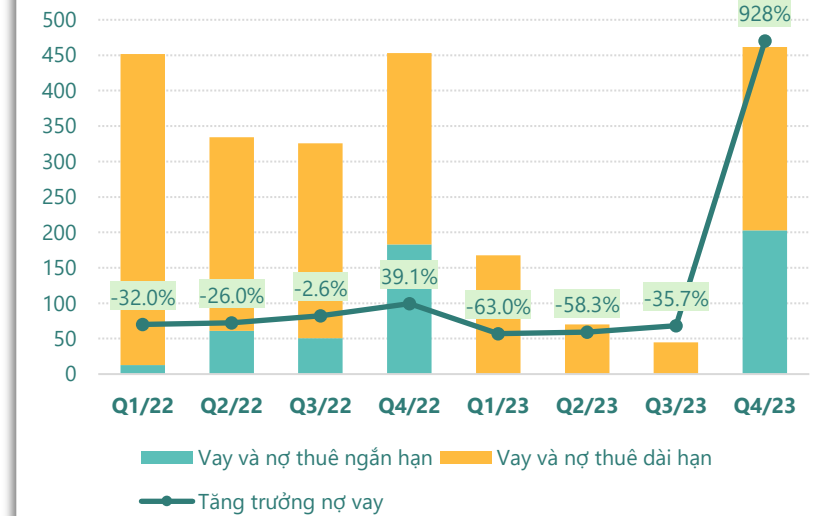


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

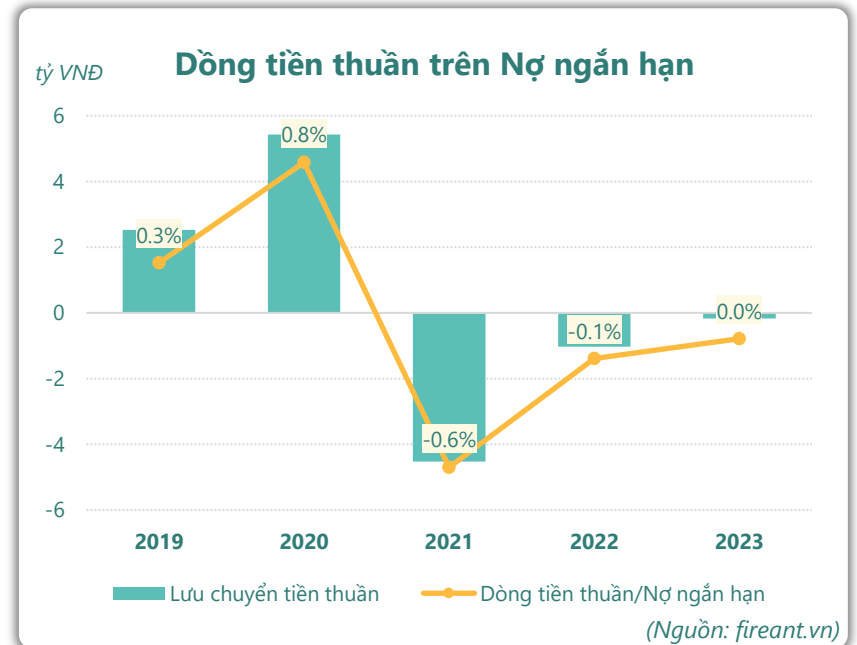
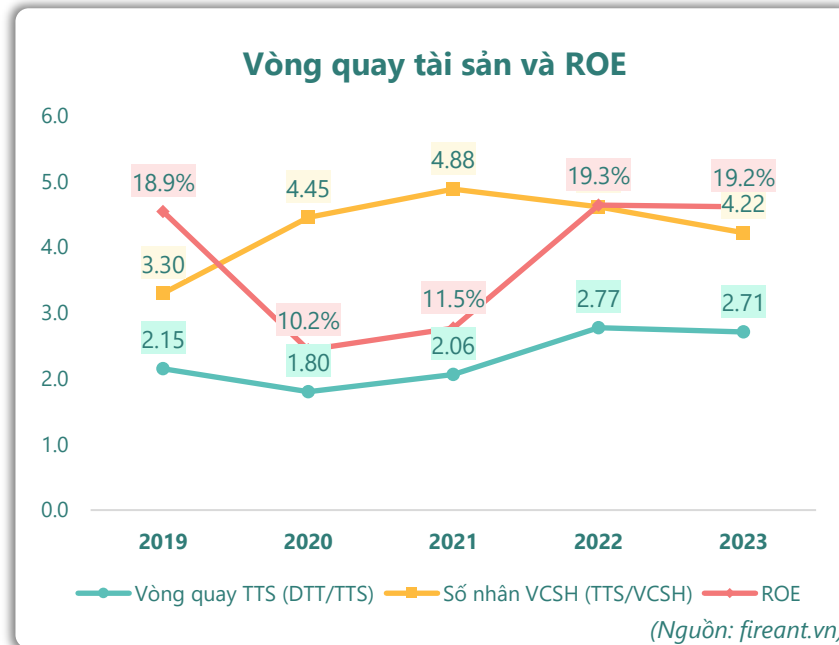
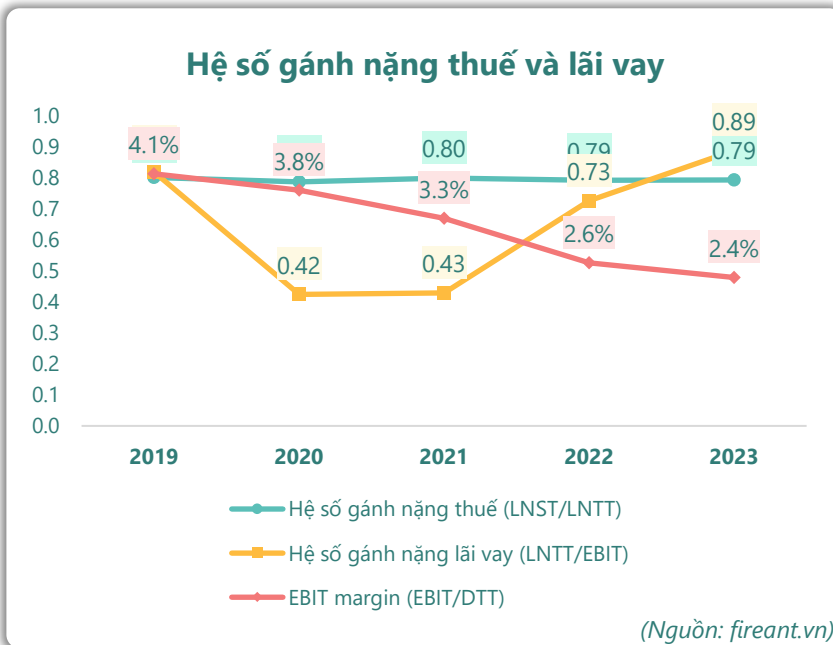
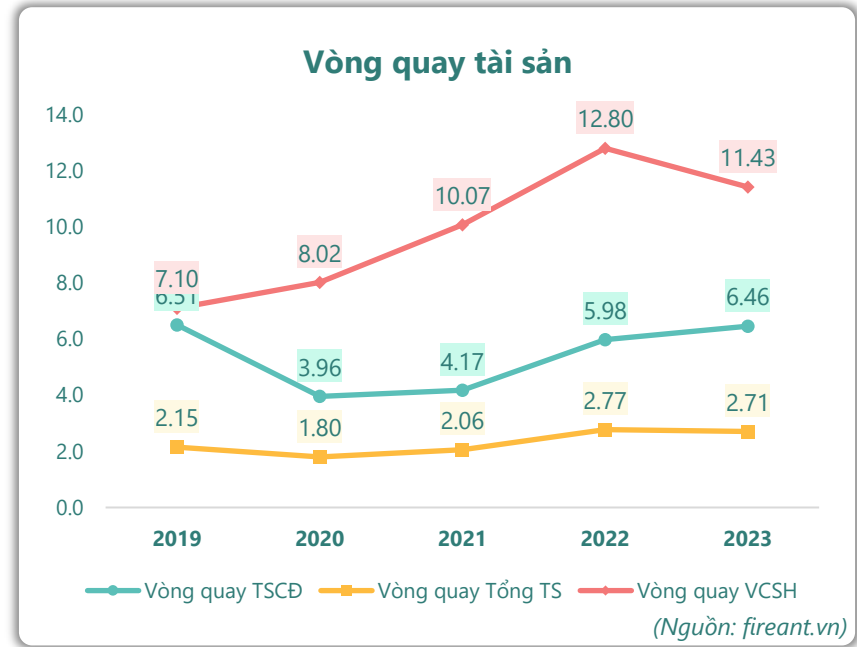
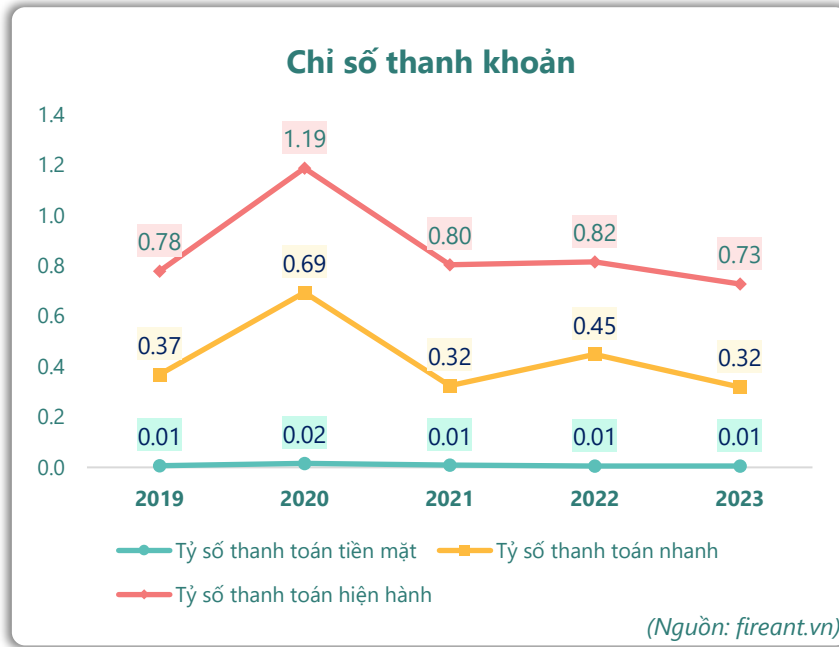
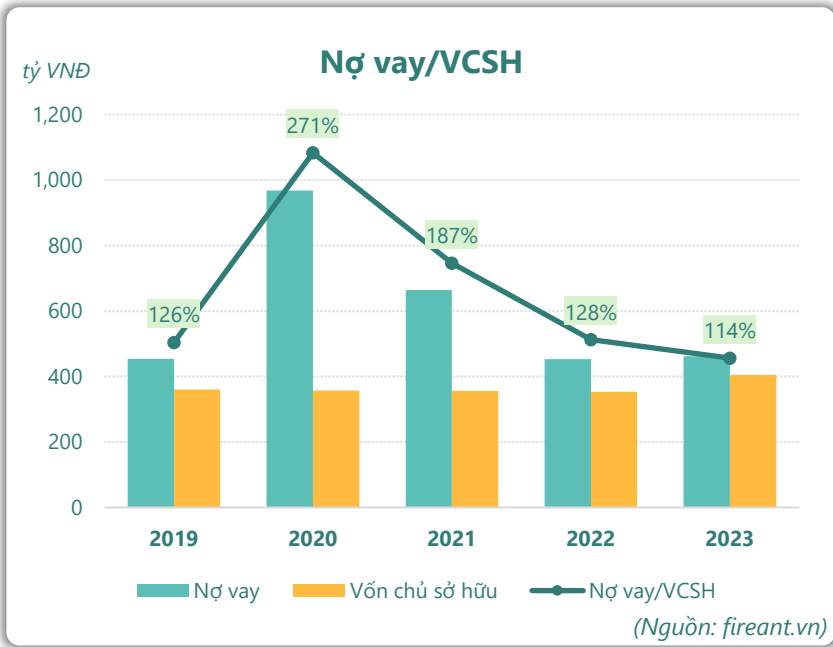


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	788	1,276	-38.2%	4,331	4,540	-4.6%
Giá vốn hàng bán	726	1,188	-38.9%	4,123	4,337	-4.9%
Lợi nhuận gộp	61.8	87.3	-29.2%	208	203	2.3%
Doanh thu HĐTC	0.72	0.73	-0.8%	2.78	2.86	-2.9%
Chi phí TC	1.46	7.54	-80.6%	11.6	32.7	-64.5%
Chi phí lãi vay	1.46	7.54	-80.6%	11.6	32.7	-64.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.54	3.09	14.5%	11.0	9.27	18.4%
Chi phí QLDN	32.5	21.4	51.8%	100	77.9	28.5%
LN thuần từ HĐKD	25.0	56.0	-55.3%	88.0	86.2	2.1%
Lợi nhuận khác	1.20	1.02	17.9%	3.94	0.34	1061%
LN trước thuế	26.2	57.0	-54.0%	92.0	86.5	6.3%
Lợi nhuận sau thuế	20.3	44.9	-54.7%	72.9	68.6	6.3%
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	44.9	-54.7%	72.9	68.6	6.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	-64.4	299	146	41.4	-67.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-62.8	-8.65	-25.2	-24.6	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.3	127	-286	-115	-24.9	417
Tiền đầu kỳ	5.66	5.21	5.41	10.2	16.6	8.38
Lưu chuyển tiền thuần	-0.45	0.20	4.79	6.37	-8.18	-3.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.21	5.41	10.2	16.6	8.38	5.23

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,627	1,571	3.5%
Tài sản ngắn hạn	700	773	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	5.23	5.41	-3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	211	372	-43.2%
Hàng tồn kho	394	349	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	47.2	90.7%
Tài sản dài hạn	926	798	16.1%
Phải thu dài hạn	94.4	99.8	-5.4%
Tài sản cố định	748	592	26.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	51.3	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	83.0	54.4	52.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,222	1,218	0.3%
Nợ ngắn hạn	963	948	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	183	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	502	8.3%
Nợ dài hạn	259	270	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	270	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	405	353	14.6%
Vốn chủ sở hữu	405	353	14.6%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)